

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ ĐÔNG DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ ĐÔNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG DUONG INTERNATIONAL TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: QUOCTEDONGDUONG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109753971

**3. Ngày thành lập:** 24/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

TT 18 Khu liên kề Irish Garden, Số 19 Ngõ 61, Đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0762100940

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>- Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230(Chính) |
| 2.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;                                                                                                                                                                  | 6399        |
| 3.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                             | 8211        |
| 4.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.                                                                                                                                                   | 8219        |
| 5.  | Quảng cáo<br>Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 6.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                             | 7320        |
| 7.  | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                | 6312        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                               | 8299        |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác                                                                                                                                                                          | 5210        |

|     |                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành bến xe<br>- Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ                                  | 5225 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics                                                                               | 5229 |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                      | 4223 |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                              | 4299 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                      | 4652 |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                 | 4663 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 4669 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các mặt hàng cấm)                                                                                                                                                             | 4690 |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                      | 4719 |
| 33. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                               | 1820 |
| 34. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                     | 4651 |
| 36. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                        | 5820 |
| 37. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ sản xuất phim và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 5912 |

|     |                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                       | 6201 |
| 39. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                         | 6202 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. | 6209 |
| 41. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                          | 6311 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế và tư vấn các dự án, công trình công nghệ thông tin                               | 7110 |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế trang web<br>- Thiết kế đồ họa                                                                    | 7410 |
| 44. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                          | 4632 |
| 45. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn                                                              | 4633 |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4722 |
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4721 |
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                        | 4711 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                | 4212 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.700.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 170.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG<br>TUỜNG<br>QUÂN | 10-TT HTX Điện<br>Biên, Phường Ô<br>Chợ Dừa, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 35.700        | 357.000.000              | 21,000       | 0010910009<br>67                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  | Tổng số                            | 35.700        | 357.000.000              | 21,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG DUY<br>CƯỜNG    | Số 37 Đường Kim<br>Đồng, Phường<br>Giáp Bát, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 62.900        | 629.000.000              | 37,000       | 0360900000<br>38                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  | Tổng số                            | 62.900        | 629.000.000              | 37,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                       |                           |        |             |        |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN DÂN  | Thôn Đích Chiểu, Xã Tiêu Động, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 35.700 | 357.000.000 | 21,000 | 035086002949 |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Tổng số                   | 35.700 | 357.000.000 | 21,000 |              |
| 4 | TRẦN HOÀNG HÀ | Số 81 Trần Xuân Soạn, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  | 001091021360 |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần phổ thông         | 35.700 | 357.000.000 | 21,000 |              |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Tổng số                   | 35.700 | 357.000.000 | 21,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG DUY CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/11/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036090000038

Ngày cấp: 15/12/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 37 Đường Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 37 Đường Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội